

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2019)
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiểu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

1789-
ÔNG
TNHH
ÁN &
VIỆT
H NH
IA N
ẤY-
322
3
TY
! Đ
AN
CỔ P
-H-

Số: 12/2020/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Hoài

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2018-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.086.130.720.220	1.293.721.902.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	81.800.371.548	27.967.948.685
1. Tiền	111		81.800.371.548	27.967.948.685
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.700.000	102.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(492.300.000)	(500.400.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.777.978.894	580.147.971.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	529.059.922.035	516.235.355.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	33.181.162.973	104.380.179.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.571.341.659	5.673.260.225
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(55.034.447.773)	(46.140.823.833)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	490.419.391.214	678.245.075.183
1. Hàng tồn kho	141		490.419.391.214	678.245.075.183
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.278.564	7.258.307.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.278.564	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	-	1.499.896.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	-	5.758.411.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.027.588.955	219.085.902.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.640.375	31.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		122.640.375	31.167.000
II. Tài sản cố định	220		256.805.733.983	214.972.713.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	256.040.888.217	214.109.992.674
Nguyên giá	222		525.391.800.636	451.212.571.823
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.350.912.419)	(237.102.579.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227		764.845.766	862.720.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(964.904.234)	(867.029.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.003.100.597	985.908.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.003.100.597	985.908.126
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.347.158.309.175	1.512.807.805.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		824.409.043.072	1.060.575.934.809
I. Nợ ngắn hạn	310		812.508.688.473	1.020.000.666.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	121.565.278.169	155.415.333.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	88.779.950.237	115.108.924.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	39.155.409.959	22.367.955.845
4. Phải trả người lao động	314		2.292.032.972	4.510.489.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.484.437	522.380.575
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195.508.365	233.796.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	132.584.239.415	29.707.725.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	381.268.216.045	657.019.483.994
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	41.544.952.527	22.129.215.243
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.070.616.347	12.985.362.072
II. Nợ dài hạn	330		11.900.354.599	40.575.268.807
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	11.900.354.599	40.575.268.807
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	522.749.266.103	452.231.870.492
I. Vốn chủ sở hữu	410		497.571.527.234	427.054.131.623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.260.836.484	102.743.440.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.182.987.373	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.077.849.111	102.743.440.873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.177.738.869	25.177.738.869
1. Nguồn kinh phí	431		25.177.738.869	25.177.738.869
III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.347.158.309.175	1.512.807.805.301



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.375.825.416.430	2.458.098.277.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		337.572.550	24.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.375.487.843.880	2.458.074.077.785
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.975.136.998.810	2.093.942.398.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		400.350.845.070	364.131.679.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		256.344.967	464.609.377
7. Chi phí tài chính	22	5.3	63.224.237.910	73.550.818.852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.528.114.190	70.039.382.791
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	64.530.409.398	62.550.700.528
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	119.966.578.360	94.520.633.613
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.885.964.369	133.974.135.562
12. Thu nhập khác	31	5.6	1.793.984.340	3.396.294.708
13. Chi phí khác	32	5.7	1.882.552.014	1.898.463.628
14. (Lỗ)/lãi khác	40		(88.567.674)	1.497.831.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.797.396.695	135.471.966.642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	34.719.547.584	32.728.525.769
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		118.077.849.111	102.743.440.873
19. LNST của cổ đông của Công ty mẹ	61		118.077.849.111	102.743.440.873
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	4.189	3.645
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	4.189	3.645



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	152.797.396.695	135.471.966.642
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.364.588.312	30.220.022.254
- Các khoản dự phòng	03		28.301.261.224	(13.850.615.771)
- Lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		421.012.693	1.661.944.289
- Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		13.948.093	(440.387.845)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	59.528.114.190	70.039.382.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		274.426.321.207	223.102.312.360
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		10.145.150.730	(83.818.785.751)
- Giảm hàng tồn kho	10		187.825.683.969	449.523.374.906
- Tăng các khoản phải trả	11		52.855.032.896	7.992.492.351
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(39.471.035)	(619.432.342)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.650.142.662)	(69.378.819.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(28.456.792.574)	(37.938.063.921)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.190.125.725)	(29.356.532.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		423.915.656.806	459.506.545.609
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.950.338.505)	(49.336.440.137)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.899.256	440.387.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.845.439.249)	(48.896.052.292)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	1.652.390.172.384	1.787.994.410.080
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(1.956.816.354.541)	(2.196.885.890.540)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.816.522.586)	(47.834.273.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(346.242.704.743)	(456.725.754.110)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		53.827.512.814	(46.115.260.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	27.967.948.685	74.057.411.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.910.049	25.797.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	81.800.371.548	27.967.948.685



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01030008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01/11/2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 646 người (tại ngày 31/12/2018 là 681 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các Công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

1789
CÔNG
TY TNHH
ĐIỆN B
VIỆT
HÀ NỘI
TÀI CHÍNH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



3
T
0
T
N
T
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

789.
NG T
INH
S N T
L E T
NH A
A N O
Y - T

11
M
G
B
3.
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	804.444.822	2.174.240.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.995.926.726	25.793.708.140
Cộng	81.800.371.548	27.967.948.685

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các bên liên quan	310.507.897.698	308.869.829.454
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	23.169.047.670	137.712.844.886
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	10.275.161.657	62.937.187.179
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	49.149.110.000	30.435.177.750
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	82.846.232.272	9.881.789.114
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	197.067.748	9.258.890.049
Công ty Truyền tải điện 2	7.118.954.015	4.434.022.154
Ban QLDA Lưới điện - NPC	2.877.664.079	17.828.619.018
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội	486.306.584	7.899.833.488
Tổng Công ty Điện lực Bắc Ninh	564.434.200	753.898.732
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	31.667.213.511	12.788.113.511
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	31.524.647.903	2.036.769.974
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - NPC	17.485.600.000	498.147.369
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	15.379.088.607	607.147.688
Công ty Điện lực Phú Thọ	9.016.570.715	-
Công ty Điện lực Bắc Giang	8.096.000.000	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	20.654.798.737	11.797.388.542
Các khoản phải thu bên thứ ba	218.552.024.337	207.365.525.806
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	12.737.640.384	12.754.175.616
Công ty TNHH Nice Ceramic	6.821.901.710	9.942.601.710
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	25.853.474.295
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 -	-	-
CN TCT Phát điện 2 CTTNHH	-	3.867.060.420
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	2.990.364.960	7.259.364.684
Công ty TNHH N&S	2.350.560.620	2.350.560.620
Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc	31.470.504.800	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	13.144.800.000	-
Các công ty khác	92.521.623.365	88.823.659.963
Cộng	529.059.922.035	516.235.355.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước bên liên quan	5.403.109.302	59.968.000.000
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	5.403.109.302	59.968.000.000
Trả trước cho bên thứ ba	27.778.053.671	44.412.179.949
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Togliatti Transformator	-	11.411.334.052
Công ty TNHH Core Steel	10.022.370.150	-
Các công ty khác	16.355.683.521	29.600.845.897
Cộng	33.181.162.973	104.380.179.949

4.4 Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ	6.491.341.659	3.743.226.845
Tạm ứng	-	830.000.000
Phải thu khác	80.000.000	1.100.033.380
Cộng	6.571.341.659	5.673.260.225

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	4.325.894.957	3.673.311.111
Công ty TNHH Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining (Phonesack Group)	8.927.922.931	-
Các công ty khác	13.278.702.168	13.965.585.005
Cộng	55.034.447.773	46.140.823.833

61784
CÔNG
TNHH
TOÁN &
VIỆT
THI NH
HÀ N

3
5
M.S.D.N: 019
TH
H. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.771.760.513	232.489.879.573
Công cụ, dụng cụ	313.856.004	280.942.177
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.310.530.456	346.503.695.969
Thành phẩm	73.146.428.233	98.403.960.727
Hàng hóa	1.876.816.008	566.596.737
Cộng	490.419.391.214	678.245.075.183

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	97.373.619.493	300.400.062.415	27.714.425.768	25.724.464.147	451.212.571.823
Mua sắm	-	74.587.183.124	-	35.268.182	74.622.451.306
XDCB hoàn thành	694.004.898	-	-	-	694.004.898
Giảm khác	(1.082.227.391)	-	-	(55.000.000)	(1.137.227.391)
Tại ngày 31/12/2019	96.985.397.000	374.987.245.539	27.714.425.768	25.704.732.329	525.391.800.636
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	57.337.134.269	140.316.307.550	19.302.207.158	20.146.930.172	237.102.579.149
Khấu hao	4.640.864.837	26.168.645.682	1.398.375.260	1.058.827.533	33.266.713.312
Giảm khác	(963.380.042)	-	-	(55.000.000)	(1.018.380.042)
Tại ngày 31/12/2019	61.014.619.064	166.484.953.232	20.700.582.418	21.150.757.705	269.350.912.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	40.036.485.224	160.083.754.865	8.412.218.610	5.577.533.975	214.109.992.674
Tại ngày 31/12/2019	35.970.777.936	208.502.292.307	7.013.843.350	4.553.974.624	256.040.888.217

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 137.327.495.316 VND (tại ngày 01/01/2019 là 143.152.220.855 VND). Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 84.478.121.966 VND (tại ngày 01/01/2019 là 84.478.121.966 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Điện Tản thế kỷ Trùng Khánh	22.681.338.200	19.093.210.550
Công ty TNHH Chongqing Precision Trading	-	13.072.406.875
Công ty CP Công thương Đông Phương	-	7.920.601.250
Công ty CP TAS	5.039.822.365	9.893.773.555
Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	24.769.132.652	34.395.735.252
Công ty Cổ phần Ngô Han	2.539.058.491	14.200.033.615
Các công ty khác	66.535.926.461	56.839.572.282
Cộng	121.565.278.169	155.415.333.379

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Bên liên quan trả tiền trước	64.982.789.613	13.842.919.961
Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh	54.091.008.039	-
Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội	-	3.578.628.000
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	4.055.563.504	3.422.762.514
Công ty Truyền tải điện 1	6.523.335.912	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	120.225.948	740.824.507
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	6.100.704.940
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện - MEE	192.656.210	-
Bên thứ ba trả tiền trước	23.797.160.624	101.266.004.057
Công trình TĐ Sơn La - Ban QLDA TĐ Sơn La	-	34.455.000.000
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	-	11.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000
Thương mại Hoàng Sơn	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	15.751.706.079	47.765.549.512
Các công ty khác	-	-
Cộng	88.779.950.237	115.108.924.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	1.499.896.012		173.955.744.452	175.455.640.464	-	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	8.089.594.978	322.618.755.737	311.974.789.596	-	18.733.561.119
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.082.406.723	1.082.406.723	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	23.699.700	-	18.068.039.083	18.044.339.383	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.499.335.465	34.719.547.584	28.456.792.574	-	19.762.090.475
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.711.554	629.623.085	8.973.643.377	3.358.198.860	-	510.356.048
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.003.971.532	1.003.971.532	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	3.250.009.270	3.250.009.270	-	149.402.317
Cộng	5.758.411.254	22.367.955.845	389.716.373.306	367.170.507.938	-	39.155.409.959



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan	14.379.234.364	13.910.683.450
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	468.550.914	-
Các khoản phải trả bên thứ ba	118.205.005.051	15.797.041.868
Kinh phí công đoàn	273.006.694	-
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	209.802.263	320.588.445
Vật tư tạm nhập	242.623.500	13.436.476.923
Lãi vay phải trả	1.322.293.834	1.427.973.298
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	112.399.829.875	-
Phải trả ngân hàng TMCP Quân đội	70.869.014.805	-
Phải trả ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	31.054.369.401	-
Phải trả ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.476.445.669	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.125.850.000	25.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	631.598.885	586.153.202
Cộng	132.584.239.415	29.707.725.318

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	29.324.818.637	10.120.508.791
Dự phòng quỹ tiền lương	12.220.133.890	12.008.706.452
Cộng	41.544.952.527	22.129.215.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn	616.651.635.922	1.652.390.172.384	1.916.907.808.115	352.134.000.191
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	176.414.805.024	46.407.496.349	216.899.556.743	5.922.744.630
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	76.475.375.532	157.878.357.154	188.933.108.077	45.420.624.609
Ngân hàng TMCP Quân đội	211.622.378.795	790.953.028.792	791.132.997.661	211.442.409.926
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	143.660.614.402	121.555.133.374	22.105.481.028
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	365.068.659.099	333.034.171.482	32.034.487.617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	97.259.208.207	97.259.208.207	-
Vay cá nhân	152.139.076.571	51.162.808.381	168.093.632.571	35.208.252.381
Vay dài hạn đến hạn trả	40.367.848.072	28.674.914.208	39.908.546.426	29.134.215.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.367.848.072	28.674.914.208	39.908.546.426	29.134.215.854
Cộng	657.019.483.994	1.681.065.086.592	1.956.816.354.541	381.268.216.045
	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Vay dài hạn	40.575.268.807	-	28.674.914.208	11.900.354.599
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.575.268.807	-	28.674.914.208	11.900.354.599
Cộng	40.575.268.807	-	28.674.914.208	11.900.354.599

T.H.H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	-	28.603.438.869	102.654.469.168	424.013.258.037
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Nhận LNST năm trước	-	-	-	-	-	2.029.060.488	2.029.060.488
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	102.743.440.873	102.743.440.873
Trả cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(35.237.561.250)	(35.237.561.250)
Trích quỹ KTPL 2017	-	-	-	-	-	(35.361.567.168)	(35.361.567.168)
Thường BDH	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	31.555.340.750	-	(31.555.340.750)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.425.700.000)	(2.029.060.488)	(5.454.760.488)
Tại ngày 31/12/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	102.743.440.873	452.231.870.492
Tại ngày 01/01/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	102.743.440.873	452.231.870.492
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	118.077.849.111	118.077.849.111
Trích quỹ KTPL 2018 (i)	-	-	-	-	-	(5.137.000.000)	(5.137.000.000)
Thường BDH (i)	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Trích quỹ ĐTPT (i)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Tại ngày 31/12/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	173.260.836.484	522.749.266.103

(i) Chia cổ tức năm 2018, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	70.331.630	24,89	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	80.252.543	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
Cộng	282.580.490	100	282.580.490	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	118.077.849.111	102.743.440.873
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.190.049	28.190.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	4.189	3.645

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

789-0
NG TY
INH
N & T
ẾT
NH
A NỘI
Y - T

11
OM
NG
B
G
YC
H-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	76.441,06	77.066,56
- EUR	2.561,99	2.562,17

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.016.707.264.517	2.195.027.124.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.378.292.293	191.134.739.122
Doanh thu hợp đồng xây lắp	115.739.859.620	71.936.414.509
Cộng	2.375.825.416.430	2.458.098.277.785

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.720.862.516.725	1.892.190.991.830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.368.818.952	134.416.501.756
Giá vốn hợp đồng xây lắp	104.905.663.133	67.334.905.021
Cộng	1.975.136.998.810	2.093.942.398.607

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	59.528.114.190	70.039.382.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	3.704.223.720 (8.100.000)	3.506.036.061 5.400.000
Cộng	63.224.237.910	73.550.818.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.158.644.385	268.527.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.878.292	22.158.120
Chi phí bảo hành	28.541.408.393	15.820.834.227
Chi phí vận chuyển	9.745.156.053	28.365.917.994
Chi phí hoa hồng môi giới	20.082.126.093	15.966.205.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.952.196.182	2.107.057.354
Cộng	64.530.409.398	62.550.700.528

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	53.128.775.696	39.955.535.901
Chi phí vật liệu văn phòng	3.098.681.497	3.370.820.302
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	368.190.806	307.319.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.879.252	1.406.508.159
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	8.686.035.112	(5.376.684.762)
Thuế và các khoản lệ phí	4.206.634.441	4.025.242.252
Chi phí tiếp khách, hội nghị	11.375.699.004	10.804.293.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	38.231.682.552	40.027.598.334
Cộng	119.966.578.360	94.520.633.613

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Điều chỉnh giám công nợ phải trả	-	203.100.800
Tiền phạt thu được, tiền lãi chậm nộp phạt	-	2.840.275.284
Giá trị đầu nhập khẩu dư	1.706.747.124	-
Các khoản khác	87.237.216	352.918.624
Cộng	1.793.984.340	3.396.294.708

5.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	1.285.758.056	974.627.918
Khấu hao vượt quy định	241.140.000	313.848.788
Các khoản khác	355.653.958	609.986.922
Cộng	1.882.552.014	1.898.463.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.797.396.695	135.471.966.642
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	17.817.049.735	26.802.371.752
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(364.168.285)
Chi phí không được trừ	17.817.049.735	27.166.540.037
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	170.614.446.430	162.274.338.394
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	34.122.889.286	32.454.867.679
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	596.658.298	273.658.090
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	34.719.547.584	32.728.525.769
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.499.335.465	18.708.873.617
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(28.456.792.574)	(37.938.063.921)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	19.762.090.475	13.499.335.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	196.467.220.898	143.963.434.620
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1.515.153.871.329	1.659.706.074.062
Giá vốn hàng bán	47.575.755.388	312.048.498.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.123.448.312	29.906.173.466
Thuế và các khoản lệ phí	4.206.634.441	4.025.242.252
Chi phí bảo hành	28.541.408.393	15.820.834.227
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	8.686.035.112	(5.376.684.762)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	220.279.575.177	179.566.394.049
Cộng	2.054.033.949.050	2.339.659.966.641

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi số	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.800.371.548	27.967.948.685
Phải thu khách hàng và phải thu khác	535.753.904.069	521.939.782.485
Đầu tư ngắn hạn	603.000.000	603.000.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	621.253.389.617	553.606.845.170
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	393.168.570.644	697.594.752.801
Phải trả người bán và phải trả khác	254.149.517.584	185.123.058.697
Chi phí phải trả	52.484.437	522.380.575
Cộng	647.370.572.665	883.240.192.073

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Ngoại tệ		
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	76.441,06	77.066,56
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	622.734,62	-
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(6.047.281,17)	(1.827.286,07)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(5.348.105,49)	(1.750.219,51)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.562,17
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	49.024,17	-
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(5.098,49)	(49.228,39)
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	46.487,67	(46.666,22)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tỷ giá (tiếp)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
USD	1%	(1.242.364.905)	(406.838.525)
EUR	1%	12.368.644	(12.682.945)
		(1.229.996.261)	(419.521.470)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro lãi suất (tiếp)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	85.499.485.548	31.667.062.685
Không chịu lãi suất	535.753.904.069	521.939.782.485
Cộng	621.253.389.617	553.606.845.170
Nợ phải trả tài chính		
Theo lãi suất cố định	41.034.570.453	80.943.116.879
Theo lãi suất thả nổi	352.134.000.191	616.651.635.922
Không chịu lãi suất	254.202.002.021	185.645.439.272
Cộng	647.370.572.665	883.240.192.073

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	1%	(2.666.345.146)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	1%	(5.849.845.732)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro về giá hàng mua

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	381.268.216.045	11.900.354.599	-	393.168.570.644
Phải trả người bán và phải trả khác	254.202.002.021	-	-	254.202.002.021
Cộng	635.470.218.066	11.900.354.599	-	647.370.572.665
	Tại ngày 01/01/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	657.019.483.994	39.141.572.683	1.433.696.124	697.594.752.801
Phải trả người bán và phải trả khác	185.645.439.272	-	-	185.645.439.272
Cộng	842.664.923.266	39.141.572.683	1.433.696.124	883.240.192.073

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cổ đông lớn góp vốn)
- Các công ty con và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (cổ đông lớn góp vốn)
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện)
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.331.061.115.263	1.315.937.426.575
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	29.118.340.500	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	3.083.324.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện	128.863.787.785	686.745.472.706
Cộng	1.492.126.567.548	2.002.682.899.280

Mua hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện	119.184.276.909	270.075.203.068
Cộng	119.184.276.909	270.075.203.068

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	4.697.147.032	5.863.498.507
Cộng	4.697.147.032	5.863.498.507

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Giá vốn hàng bán	2.071.833.944.061	22.108.454.546	2.093.942.398.607
2.	Chi phí bán hàng	84.659.155.074	(22.108.454.546)	62.550.700.528



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính kế toán

